

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 4 năm 2018

Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 3/2018 tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 0,43% so với tháng 12 năm trước và tăng 1,07% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,26% (Lương thực giảm 0,01%, thực phẩm giảm 0,54%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,14%). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,19%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 5,43%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 18,4%; giáo dục ổn định; giao thông giảm 0,51%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch ổn định; đồ uống và thuốc lá ổn định; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,39%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,01%.

I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 4/2018 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng, giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại tăng so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.800 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 4/2018 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.500 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 12.500 - 14.000 đ/kg.

2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá bình quân thịt heo các loại ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo mỡ sấn: 80.000 - 85.000 đ/kg, thịt heo thăn: 80.000 - 85.000 đ/kg; Giá heo hơi trong tháng 4/2018 tăng từ 1.000 - 3.000 đ/kg so với tháng trước, với mức giá bình quân từ 35.000 - 37.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 240.000 - 250.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 50.000 - 55.000 đ/kg; Gà ta còn sống 105.000 - 110.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại giảm nhẹ so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 180.000 - 190.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 65.000 - 70.000 đ/kg; Cá chép 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 50.000 - 55.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh tăng, giảm so với tháng 3/2018, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 10.000 - 11.000 đ/kg, tăng 1.000 đ/kg; bí xanh 10.000 - 12.000 đ/kg, giảm 4.000 - 6.000 đ/kg; cà chua 13.000 - 15.000 đ/kg, tăng 1.000 đ/kg.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 42.000 - 43.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 17.000 - 18.000 đ/kg.

3. Nhóm hàng nông sản:

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến tăng, giảm so với tháng 3/2018, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng trước: đậu tương: 19.000 - 20.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.

- Giá bình quân cà phê nhân xô tăng 96 đ/kg so với giá bình quân tháng 3/2018, giá bình quân tháng 4/2018 là 36.905 đ/kg.

- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 4/2018: 58.000 đ/kg, tăng so với giá bình quân tháng trước 318 đ/kg.

4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thể giới ổn định nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk không điều chỉnh giá bán LPG, cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 4/2018: 332.000 đồng/bình 12kg.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 4/2018 giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/4 đến ngày 07/4:

+ Xăng E5 Ron 92-II: 18.700 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 14.850 đ/lít.

+ Dầu Diezen 0,05%S: 16.020 đ/lít.

- Từ ngày 07/4 đến ngày 23/4 điều chỉnh tăng:

+ Xăng E5 Ron 92-II: 19.300 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 15.380 đ/lít.

+ Dầu Diezen 0,05%S: 16.670 đ/lít.

- Từ ngày 23/4 đến ngày 30/4 điều chỉnh tăng:

+ Xăng E5 Ron 92-II: 19.300 đ/lít.

+ Dầu hỏa: 15.890 đ/lít.

+ Dầu Diezen 0,05%S: 17.060 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 04/2018 giá vật liệu xây dựng ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ 6-8mm với mức giá bình quân 18.800 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch ổn định, với mức giá bình quân 1.980 đ/kg.

5. Giá vàng và Đôla Mỹ:

Giá vàng bình quân trong tháng 4/2018 giảm không đáng kể so với giá vàng bình quân tháng 3/2018 từ 3.000 - 6.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 4/2018 là 3.693.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 4/2018 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.819 đ/USD, tăng 12 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 28.154,43 đ/Euro, giảm 80 đ/Euro so với tháng 3/2018.

II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá trong tháng 4/2018:

- Trình UBND tỉnh:

+ Thẩm quyền xác định giá khởi điểm bán cây cao su thanh lý của Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk.

+ Miễn, giảm tiền thuê đất cho Trường tiểu học, Trung học cơ sở, THPT Victory theo Công văn số 1616/UBND-KT ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh.

+ Phê duyệt điều chỉnh diện tích, giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên địa bàn tỉnh.

+ Phê duyệt giá bán cây đứng gỗ nguyên liệu giấy thuộc đề án tía thưa cây phụ trợ trong rừng trồng đặc dụng tại Ban QLDA khu BTTN Ea Sô.

- Kết quả thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất để thực hiện công tác bồi thường tại các huyện trên địa bàn tỉnh.

- Thông báo thẩm định giá: giá cây giống phục vụ việc trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đắk Lắk; giá mua giống cây trồng để thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg trên địa bàn các huyện; giá mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng Dân quân tự vệ năm 2018 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; giá mua sắm trang phục đào tạo lớp học viên Sĩ quan dự bị năm

2018 của Trường Quân sự tỉnh; giá mua vắc xin tiêm phòng và hóa chất của Chi cục Chăn nuôi và Thú y; giá mua sắm vật tư y tế, hóa chất cho các bệnh viện Y học Cổ truyền và bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar. Tổng mức giá cụ thể:

- + Giá đề nghị: 12.063.115.000 đồng
- + Giá thẩm định: 11.671.110.000 đồng
- + Chênh lệch giảm: 392.005.000 đồng
- + Tỷ lệ (%): 3,25%.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo Quyết định trưng cầu của các cơ quan tố tụng hình sự đối với giá 07 mặt hàng thuốc tại Sở Y tế và yêu cầu định giá của các cơ quan tố tụng hình sự.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đinh Xuân Diệu

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 920/BC-STC, ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	03/2018	04/2018	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.845	6.920	75	1,08	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.227	13.250	23	0,17	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	17.659	17.875	216	1,21	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	85.000	85.000	0	0,00	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	85.000	85.000	0	0,00	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	255.455	250.000	-5.455	-2,18	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	55.000	55.000	0	0,00	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	110.000	110.000	0	0,00	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	71.591	70.000	-1.591	-2,27	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	76.818	75.000	-1.818	-2,42	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	56.591	55.000	-1.591	-2,89	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	193.182	190.000	-3.182	-1,67	
1.013	Giò lụa	đ/kg	120.000	120.000	0	0,00	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	10.000	11.000	1.000	9,09	
1.015	Bí xanh	đ/kg	16.182	10.000	-6.182	-61,82	
1.016	Cà chua	đ/kg	14.091	14.750	659	4,47	
1.017	Dầu ăn thực vật (Simple)	đ/lít	42.000	42.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	18.000	18.000	0	0,00	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	20.000	20.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	130.000	130.000	0	0,00	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	215.000	215.000	0	0,00	
1.023	Cocacola	đ/thùng	190.000	186.250	-3.750	-2,01	
1.024	7 up lon	đ/thùng	180.000	178.750	-1.250	-0,70	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	80.000	80.000	0	0,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	230.000	230.000	0	0,00	
1.032	Tivi 21" LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150l 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.200	7.500	300	4,00	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.200	4.300	100	2,33	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	1.980	1.980	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	18.800	18.800	0	0,00	
1.039	Ống nhựa Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	

1.041	Xăng Ron 92 - II	đ/lít	18.700	19.150	450	2,35
1.042	Dầu hoả	đ/lít	14.850	15.375	525	3,41
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	16.020	16.605	585	3,52
1.044	Gar Petro (bình 12kg)	đ/b	332.000	332.000	0	0,00
1.045	Cước ô tô liên tỉnh ĐăkLăk - HCM	đ/vé	173.000	173.000	0	0,00
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	12.000	12.000	0	0,00
1.048	Công may quần âu nam/ nữ	đ/c	120.000	120.000	0	0,00
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00
1.050	Vàng 99,99%	đ/chỉ	3.699.091	3.693.200	-5.891	-0,16
1.053	Đôla Mỹ (NHNT)	đ/USD	22.806	22.819	12	0,05
1.056	Euro (NHNT)	đ/Euro	28.233,94	28.154,43	-80	-0,28
2	Giá mua nông sản		0	0		
2.006	Lợn hơi	đ/kg	33.227	36.950	3.723	10,08
2.011	Xoài	đ/kg	50.000	50.000	0	0,00
2.012	Thanh long	đ/kg	27.273	25.000	-2.273	-9,09
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	36.809	36.905	96	0,26
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	57.682	58.000	318	0,55
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	19.364	19.000	-364	-1,91
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	42.318	42.000	-318	-0,76